

Phụ lục I

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ HỎA LỰC VÀ CÁC TRUNG ĐỘI, TIỂU ĐỘI CÔNG TRÌNH CHIẾN ĐẤU, KCN, BIÊN GIỚI

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỊA ĐIỂM (ấp, xã)	TRÊN ĐỊA BÀN PT KV	GHI CHÚ
I	TỈNH QUẢN LÝ			
A	PHÁO PHÒNG KHÔNG 37mm-1			
3	Đại đội Tự vệ Pháo phòng không 37mm-1 Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hoá Đồng Nai;	Xã Trị An	KV 1	
1	Đại đội Tự vệ Pháo phòng không 37mm-1 Công ty Điện lực Đồng Nai;	1 Nguyễn Ái Quốc – P.Tam Hiệp	KV 1	
2	Đại đội Tự vệ Pháo phòng không 37mm-1 Đội An Lộc, Tổng Công ty Cao su Đồng Nai;	Phường Bình Lộc	KV 2	
4	Đại đội Tự vệ Pháo phòng không 37mm-1 Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng;	Đường ĐT751, thôn Phú Thịnh,xã Phú Riềng	KV 3	
6	Đại đội Tự vệ Pháo phòng không 37mm-1 Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú.	Ấp Thuận Phú 1, xã Thuận Lợi	KV 3	
5	Đại đội Tự vệ Pháo phòng không 37mm-1 Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long;	Quốc lộ 13, phường Bình Long	KV 4	
B	PHÁO BINH 76,2mm			
1	Đại đội Dân quân pháo 76,2mm xã Long Thành	xã Long Thành	KV 1	
2	Đại đội Dân quân pháo 76,2mm xã Xuân Bắc	xã Xuân Bắc	KV 2	
3	Đại đội Dân quân pháo 76,2mm xã Tân Tiến	xã Tân Tiến	KV 4	
4	Đại đội Tự vệ pháo 76,2mm Đội Bình Lộc, Tổng Công ty Cao su Đồng Nai;	Phường Bình Lộc	KV 2	
5	Đại đội Tự vệ pháo 76,2mm Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh.	Khu phố Ninh Thuận, xã Lộc Ninh	KV 4	
C	ĐƠN VỊ DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC CỦA TỈNH			
1	Trung đội Dân quân thường trực 1 (Sở Chỉ huy diễn tập KVPT tỉnh)	xã Tân An	KV 1	
2	Trung đội Dân quân thường trực 2 Công trình chiến đấu ĐA2	xã Thống Nhất	KV 2	
3	Tiểu đội Dân quân thường trực Công trình chiến đấu ĐA1	phường Trảng Dài	KV 1	
II	CẤP XÃ QUẢN LÝ			
A	Chốt biên giới, vùng đệm giáp ranh, khu kinh tế cửa khẩu, căn cứ Tà Thiết			
1	Chốt dân quân thường trực biên giới Đăk Ô	Ban CHQS xã Đăk Ô quản lý	KV 3	
2	Chốt dân quân thường trực biên giới Thanh Hòa	Ban CHQS xã Thiện Hưng quản lý	KV 3	
3	Chốt dân quân thường trực biên giới Hưng Phước.	Ban CHQS xã Hưng Phước quản lý	KV 3	
4	Chốt dân quân thường trực biên giới Phước Thiện	Ban CHQS xã Hưng Phước quản lý	KV 3	
5	Chốt dân quân thường trực biên giới Lộc An	Ban CHQS xã Tân Tiến quản lý	KV 4	
6	Chốt dân quân thường trực biên giới Lộc Thạnh	Ban CHQS xã Lộc Thạnh quản lý	KV 4	
7	Chốt dân quân thường trực biên giới Lộc Hòa	Ban CHQS xã Lộc Thạnh quản lý	KV 4	

TT	TÊN ĐƠN VỊ	ĐỊA ĐIỂM (ấp, xã)	TRÊN ĐỊA BÀN PT KV	GHI CHÚ
8	Chốt dân quân thường trực biên giới Lộc Thịnh	Ban CHQS xã Lộc Thành quản lý	KV 4	
9	Chốt dân quân thường trực biên giới Lộc Thành	Ban CHQS xã Lộc Thành quản lý	KV 4	
10	Chốt dân quân thường trực biên giới Lộc Thiện	Ban CHQS xã Lộc Tấn quản lý	KV 4	
11	Chốt dân quân thường trực biên giới Lộc Tấn	Ban CHQS xã Lộc Tấn quản lý	KV 4	
12	Chốt dân quân thường trực vùng đệm, giáp ranh biên giới Minh Tâm	Ban CHQS xã Minh Đức quản lý	KV 4	
13	Chốt dân quân thường trực vùng đệm giáp ranh biên giới An Phú	Ban CHQS xã Minh Đức quản lý	KV 4	
14	Chốt dân quân thường trực Khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Hoa Lư	Ban CHQS xã Lộc Thành quản lý	KV 4	
15	Tiểu đội Dân quân thường trực tại Căn cứ Tà Thiết	Ban CHQS xã Lộc Thành quản lý	KV 4	
B	Khu công nghiệp			
1	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Biên Hoà 1, 2	Phường Trần Biên	KV 1	
2	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Tam Phước	Phường Tam Phước	KV 1	
3	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Amata	Phường Long Bình	KV 1	
4	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Sông Mây	Xã Bình Minh	KV 1	
5	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Bàu Xéo	Xã Trảng Bom	KV 1	
6	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Giang Điền	Xã An Viễn	KV 1	
7	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Long Thành	Xã An Phước	KV 1	
8	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Gò Dầu	Xã Phước Thái	KV 1	
9	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Lộc An-Bình Sơn	Xã Long Thành	KV 1	
10	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp An Phước	Xã An Phước	KV 1	
11	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Nhơn Trạch	Xã Phước An	KV 1	
12	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II- Nhơn Phú	Xã Nhơn Trạch	KV 1	
13	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Ông Kèo	Xã Đại Phước	KV 1	
14	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Thạnh Phú	Phường Tân Triều	KV 1	
15	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Suối tre	Phường Bình Lộc	KV 2	
16	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc	KV 2	
17	Trung đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Dầu Giây/ Thống Nhất	Xã Dầu giây	KV 2	
18	Tiểu đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Bắc Đổng Phú	Xã Đổng Phú	KV 3	
19	Tiểu đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Đồng Xoài	Phường Đồng Xoài	KV 3	
20	Tiểu đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Chơn Thành I, II	Phường Chơn Thành	KV 4	
21	Tiểu đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp BeCamex Bình Phước	Phường Chơn Thành	KV 4	
22	Tiểu đội Dân quân thường trực Khu Công nghiệp Minh Hưng III	Phường Minh Hưng	KV 4	

Phụ lục II

VẬT CHẤT CHUẨN BỊ HUẤN LUYỆN CHUYÊN NGÀNH

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

STT	TÊN HỌC CỤ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
I	VẬT CHẤT HUẤN LUYỆN PHÁO PHÒNG KHÔNG 37 mm (huấn luyện theo chuyên ngành)			
1	Tranh vẽ cấu tạo các bộ phận của pháo, đạn	1	Bộ	
2	Đạn huấn luyện +B7:B32	32	Bộ	
3	Địa bàn	3	Viên	
4	Phương hướng bàn	1	Cái	Dùng chung đại đội
5	Nivo thăng bằng	2	Cái	
6	Cuốc bàn	6	Cái	
7	Xèng pháo	6	Cái	
8	Dây nilon	2	Cuộn	Phác họa công sự
9	Hòm đạn	6	Hòm	
10	Kẹp đạn	12	Cái	
11	Gắp đạn	6	Cái	
12	Móc vỏ đạn	0	Cái	
13	Mô hình máy bay quay tay (hoặc máy)	1	Bộ	Dùng chung đại đội
14	Cờ chỉ huy	3	Bộ	Xanh, đỏ
15	Bảng phương vị	2	Bộ	
16	Dao tông	2	Con	
17	Mô hình số 4	2	Cái	
18	Mô hình vác	5	Cái	
19	Cọc làm góc cắm bản	15	Cái	
20	Búa tạ	2	Cái	
21	Búa nhỏ hai đầu	2	Cái	Đầu sắt, đầu đồng
22	Xà beng pháo	2	Cái	

STT	TÊN HỌC CỤ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
23	Tuốc nơ vít (2ly, 5ly)	2	Cái	
24	Tuốc nơ vít pháo	2	Cái	
25	Bóng bay + dây thả	2	Bộ	
26	Mô hình xe tăng	1	Cái	
27	Hòm phụ tùng (đồng bộ)	2	Cái	
28	Đèn pin	3	Cái	
29	Bộ đèn chỉ huy ban đêm	3	Cái	Xanh, đỏ
30	Cọc chuẩn	2	Cái	
31	Bộ mô hình nhận dạng máy bay ta và địch	1	Bộ	
II	VẬT CHẤT HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI SMPK 12,7mm (95 phường, xã)			
1	Tranh vẽ cấu tạo các bộ phận của súng, đạn	1		
2	Đạn huấn luyện 12,7	150	Bộ	
3	Địa bàn	1	Viên	
4	Cuộc bàn	6	Cái	
5	Xêng	6	Cái	
6	Dây nilon	2	Cuộn	
7	Hòm đạn	6	Hòm	
8	Dây băng	6	Cái	
9	Mô hình máy bay	1	Bộ	
10	Cờ chỉ huy	4	Bộ	
11	Băng phương vị	3	Bộ	
12	Dao tông	3	Con	
13	Mô hình số 2	1	Cái	
14	Mô hình vác	5	Cái	
15	Bộ Cọc hạn chế bắn	3	Bộ	
16	Búa tạ	3	Cái	
17	Búa nhỏ hai đầu	3	Cái	

STT	TÊN HỌC CỤ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
18	Xà beng	3	Cái	
19	Tuốc nơ vít	3	Cái	
20	Bóng bay + dây thả	1	Bộ	
21	Mô hình xe tăng	1	Cái	
22	Hòm phụ tùng (đồng bộ)	3	Cái	
23	Đèn pin	3	Cái	
24	Cờ chỉ huy ban đêm	4	Cái	
25	Bộ mô hình nhận dạng máy bay ta và địch	1	Bộ	
III	VẬT CHẤT HUẤN LUYỆN 05 ĐẠI ĐỘI PHÁO BINH 76,2mm			
1	Tranh vẽ cấu tạo pháo, đạn	2	Bộ	
2	Đạn tập	2	Viên	
3	Ống nhòm	2	Cái	
4	Phương hướng bàn	2	Cái	
5	Thước dây	2	Cái	
6	Thước góc bản	2	Cái	
7	Mô hình kính khắc vạch	2	Cái	
8	Bảng hiệu chỉnh pháo	2	Cái	
9	Bộ hiệu chỉnh (Tuốc nơ vít 2,3,5 ly, cờ lê, tổng chốt)	2	Bộ	
10	Cọc chuẩn 1m, 2m	2	Bộ	
11	Cờ chỉ huy Trung đội, khẩu đội	4	Bộ	
12	Còi	4	Cái	
13	Dao tông	8	Cái	
14	Thiết bị chiếu sáng	2	Bộ	
15	Vỏ đóng cọc thiết bị pháo	2	Cái	15cm x30cm x80cm
16	Bó thiết bị	4	Bó	30cm x 80cm
17	Chèn pháo	8	Cái	
18	Chèn xe	8	Cái	

STT	TÊN HỌC CỤ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
19	Cuốc pháo	8	Cái	
20	Xẻng pháo	8	Cái	
IV	VẬT CHẤT MÔ HÌNH HUẤN LUYỆN TRUNG ĐỘI CỎI 82mm VÀ ĐKZ 82mm (95 xã, phường)			
1	Tranh vẽ cấu tạo pháo, đạn	2	Bộ	01 Cối, 01 Súng ĐKZ
2	Đạn tập	5	Viên	02 Cối, 03 súng ĐKZ
3	Ống nhôm	2	Cái	01 Cối, 01 súng ĐKZ
4	Phướng hướng bàn	2	Cái	01 Cối, 01 súng ĐKZ
5	Thước dây	2	Cái	01 Cối, 01 súng ĐKZ
6	Thước góc bản	2	Cái	01 Cối, 01 súng ĐKZ
7	Mô hình kính khắc vạch	2	Cái	01 Cối, 01 súng ĐKZ
8	Bảng hiệu chỉnh pháo	2	Cái	01 Cối, 01 súng ĐKZ
9	Bộ hiệu chỉnh (Tuốc nơ vít 2,3,5 ly, cờ lê, tổng chốt)	2	Bộ	01 Cối, 01 súng ĐKZ
10	Cọc chuẩn 1m, 2m	2	Bộ	01 Cối, 01 súng ĐKZ
11	Cờ chỉ huy Trung đội, khẩu đội	4	Bộ	02 Cối, 02 súng ĐKZ
12	Còi	4	Cái	02 Cối, 02 súng ĐKZ
13	Dao tông	8	Cái	04 Cối, 04 súng ĐKZ
14	Thiết bị chiếu sáng	2	Bộ	01 Cối, 01 súng ĐKZ
15	Cuốc pháo	8	Cái	
16	Xẻng pháo	8	Cái	
V	HUẤN LUYỆN QUÂN SỰ ĐỊA PHƯƠNG - DÂN QUÂN TỰ VỆ			
1	Mô hình nổ	3	Bộ	
2	Mô hình cần phóng tên	3	Bộ	
3	Mô hình bẫy đá	3	Bộ	
4	Mô hình bẫy gậy	3	Bộ	
5	Mô hình chông rải	3	Bộ	
6	Mô hình chông chém	3	Bộ	

STT	TÊN HỌC CỤ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
7	Mô hình chông phóng	3	Bộ	
8	Mô hình chông rơi	3	Bộ	
9	Mô hình chông đu	3	Bộ	
10	Mô hình chông bám	3	Bộ	
11	Mô hình chông hom giỏ	3	Bộ	
12	Mô hình chông mỗ	3	Bộ	
13	Mô hình chông sào	3	Cây	
14	Mô hình chông trục quay	3	Bộ	
15	Mô hình chông cánh cửa	3	Bộ	
16	Mô hình chông kẹp nách	3	Bộ	
17	Mô hình chông thò	3	Bộ	
18	Mô hình cần cối	3	Bộ	
19	Mô hình chông 3 mũi (4 mũi)	3	Mũi	
20	Mô hình chông hoa	3	Cái	
21	Mô hình chông nhím	3	Cái	
22	Mô hình bẫy đập viên đạn	3	Bộ	
23	Mô hình bẫy mảnh đạn	3	Bộ	
24	Mô hình mìn hộp gỗ	3	Quả	
25	Mô hình mìn ống bơ	3	Quả	
26	Mô hình đạn cối	3	Quả	
27	Mô hình mìn định hướng kiểu nón	3	Quả	
28	Mô hình mìn định hướng kiểu hình cánh cung	3	Quả	
29	Mô hình hòm gỗ	3	Quả	
30	Mô hình mìn đạn pháo	3	Quả	
31	Mô hình mìn đánh dưới nước	3	Quả	
32	Mô hình phóng nổ	3	Bộ	
33	Mô hình các loại hàng rào dây thép	3	Bộ	

STT	TÊN HỌC CỤ	SỐ LƯỢNG	ĐƠN VỊ TÍNH	GHI CHÚ
34	Mô hình phóng lựu đạn nổ	3	Quả	
35	Mô hình mìn phóng đạn pháo 105mm	3	Quả	
36	Mô hình súng AR15, CKC, Garan, K54	1	Bộ	
37	Tranh cấu tạo súng AR15, CKC, Garan, K54	1	Bộ	
38	Bia số 4	6	Cái	
39	Bia số 7	3	Cái	
40	Bia số 8	3	Cái	
41	Địa bàn	4	Cái	
42	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	4	Bộ	
43	Đoạn côn	3	Cây	
44	Trường côn	3	Cây	
45	Dao găm (gỗ)	3	Con	
46	Súng tiêu liên gỗ	1	Khẩu	
46	Súng ngắn gỗ	3	Khẩu	

Chú ý: Trên đây chỉ là các vật chất bảo đảm huấn luyện theo chương trình dân quân tự vệ, đối với các môn học khác xác định số lượng vật chất như huấn luyện từng chuyên ngành của các đối tượng bộ đội thường trực.

TT	Nội dung	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
4	Bảo đảm tiền ăn: Thông tư số 96/2025/TT-BQP, ngày 25/8/2025 của Bộ Quốc phòng	1.813.500.000	1.813.500.000	1.813.500.000	1.813.500.000	1.813.500.000	9.067.500.000
a	Tiền ăn cơ bản: 72.000đ x 365 ngày x 65 DQTT (02 trung đội và 01 tiểu đội tại Sở Chỉ huy diễn tập KVPT tỉnh và Công trình chiến đấu ĐA1, ĐA2).	1.708.200.000	1.708.200.000	1.708.200.000	1.708.200.000	1.708.200.000	8.541.000.000
b	Tiền ăn thêm ngày lễ, tết: 108.000đ x 12 ngày x 65 DQTT/02 trung đội và 01 tiểu đội.	84.240.000	84.240.000	84.240.000	84.240.000	84.240.000	421.200.000
c	Tiền bánh chung: 54.000đ x 5 cái x 65 DQTT của tỉnh	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	17.550.000	87.750.000
d	Tiền ăn ốm trại: 4.500đ x 12 tháng x 65 DQTT của tỉnh	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	3.510.000	17.550.000
5	Bảo đảm y tế:	15.925.000	15.925.000	15.925.000	15.925.000	15.925.000	79.625.000
a	Thuốc bông băng hóa chất: (100.000đ/năm: 12 tháng) x 12th x 65 DQTT	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000	32.500.000
b	Dụng cụ quân y và tạp chi vệ sinh: (145.000đ/năm:12th) x 12th x 65 DQTT	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	9.425.000	47.125.000
6	Mua cuốc, xẻng bộ binh	26.400.000	0	0	0	0	26.400.000
a	Cuốc bộ binh: 88 cái x 160.000đ	14.080.000					14.080.000
b	Xẻng bộ binh: 88 cái x 140.000đ	12.320.000					12.320.000
7	Tiêu chuẩn trang bị vật tư công tác Đảng, công tác chính trị	57.840.000	660.000	9.940.000	915.000	0	69.355.000
a	Trang bị	47.600.000	0	0	0	0	47.600.000
	Đầu Karaoke (02 chiếc, sử dụng trong 5 năm)	3.600.000					3.600.000
	Tăng âm karaoke (02 chiếc, sử dụng trong 5 năm)	4.000.000					4.000.000
	Máy thu hình 40" (02 chiếc, sử dụng trong 5 năm)	40.000.000					40.000.000
b	Vật tư	10.240.000	660.000	9.940.000	915.000	0	21.755.000
	Cờ Tổ quốc 0,8m x 1,1 (4 lá)	180.000		180.000			360.000
	Cờ Đảng	45.000		45.000			90.000
	Cờ Đoàn	45.000		45.000	45.000		135.000
	Đàn ghi ta gỗ (04 cái)	8.800.000		8.800.000			17.600.000
	Dây đàn ghi ta (bộ)	210.000		210.000	210.000		630.000
	Các vật chất khác (Tủ lơ khơ, cờ tướng, cờ vua) (30 bộ)	360.000	360.000	360.000	360.000		1.440.000
	Đĩa DVD, Karaoke	300.000	300.000	300.000	300.000		1.200.000
	Bộ khánh tiết phòng sinh hoạt đại đội	300.000					300.000
8	Bảo đảm kinh phí mua sắm mô hình học cụ trong Lễ ra quân huấn luyện hằng năm	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000	1.000.000.000

TT	Nội dung	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
II	KINH PHÍ BẢO ĐẢM CHO 04 TRUNG ĐỘI DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC TẠI BAN CHỈ HUY PHÒNG THỦ KHU VỰC 1, 2, 3, 4.	719.160.000	656.160.500	665.360.500	656.160.500	665.360.500	3.362.202.000
1	Bảo đảm xăng dầu cơ động, bảo dưỡng phương tiện	48.600.000	48.600.000	48.600.000	48.600.000	48.600.000	243.000.000
a	Phối hợp bảo vệ an ninh chính trị trên địa bàn tỉnh trong các đợt cao điểm (dự kiến 12 lượt): 600lít dầu x 22.000đ/04 trung đội	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	66.000.000
b	Huấn luyện, kiểm tra bắn đạn thật: 200lít dầu x 22.000đ/04 trung đội	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	22.000.000
c	Phối hợp hoạt động phòng chống thiên tai, dịch bệnh, cứu nạn, cứu hộ, PCCN, cháy rừng trên địa bàn tỉnh (dự kiến 10 lượt): 800 lít dầu x 22.000đ/04 trung đội	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	17.600.000	88.000.000
đ	Tổng duyệt và dự lễ ra quân huấn luyện: 200 lít dầu x 22.000đ/04 trung đội	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	4.400.000	22.000.000
e	Bảo dưỡng xe và thay nhớt máy: 03 xe x 2.000.000đ	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	45.000.000
2	Bảo đảm tiền ăn: Thông tư số 96/2025/TT-BQP, ngày 25/8/2025 của Bộ Quốc phòng	181.440.000	179.320.500	179.320.500	179.320.500	179.320.500	898.722.000
a	Tiền ăn thêm ngày lễ: 108.000đ x 12 ngày x 112 DQTT/04 trung đội	145.152.000	145.152.000	145.152.000	145.152.000	145.152.000	725.760.000
b	Tiền bánh chưng: 54.000đ x 5 cái x 112 DQTT/04 trung đội	30.240.000	30.240.000	30.240.000	30.240.000	30.240.000	151.200.000
c	Tiền ăn ốm trại: 4.500đ x 12 tháng x 112 DQTT/04 trung đội	6.048.000	3.928.500	3.928.500	3.928.500	3.928.500	21.762.000
3	Bảo đảm y tế:	27.440.000	27.440.000	27.440.000	27.440.000	27.440.000	137.200.000
a	Thuốc bông băng hóa chất: (100.000đ/năm: 12th) x 12th x 112 DQTT	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	11.200.000	56.000.000
b	Dụng cụ quân y và tạp chi vệ sinh: (145.000đ/năm:12th) x 12h x 112 DQTT	16.240.000	16.240.000	16.240.000	16.240.000	16.240.000	81.200.000
4	Mua cuốc, xêng bộ binh	16.680.000	0	0	0	0	16.680.000
a	Cuốc bộ binh: 50 cái x 160.000đ	8.000.000					8.000.000
b	Xêng bộ binh: 62 cái x 140.000đ	8.680.000					8.680.000
5	Tiêu chuẩn trang bị vật tư công tác Đảng, công tác chính trị	45.000.000	800.000	10.000.000	800.000	10.000.000	66.600.000
a	Trang bị	35.000.000					35.000.000
	Đầu đĩa (mỗi trung đội 01 cái/04 trung đội)	5.000.000					5.000.000
	Đầu DVD (mỗi trung đội 01 cái/04 trung đội)	2.000.000					2.000.000
	Máy thu hình 40" (mỗi trung đội 01 cái/04 trung đội)	28.000.000					28.000.000
b	Vật tư	10.000.000	800.000	10.000.000	800.000	10.000.000	31.600.000
	Đĩa DVD (9 chiếc/01 trung đội = 04 trung đội)	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	2.000.000
	Đàn ghi ta gỗ (mỗi trung đội 01 cái/04 trung đội)	8.800.000		8.800.000		8.800.000	26.400.000
	Dây đàn ghi ta (mỗi trung đội 01 bộ/04 trung đội)	400.000		400.000		400.000	1.200.000
	Các vật chất khác (Tủ lơ khơ, cờ tướng) (mỗi trung đội 01 bộ/04 trung đội)	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	2.000.000
6	Bảo đảm kinh phí mua sắm mô hình học cụ phục vụ công tác huấn luyện hàng năm tại 4 Phòng thủ khu vực	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	400.000.000	2.000.000.000

Phụ lục IV

**KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ PCCC, CHCN VÀ MUA SẴM
CÔNG CỤ HỖ TRỢ CHO DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC CẤP TỈNH, CẤP XÃ**

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TỔNG I + II										39.556.000.000
I. KINH PHÍ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ, DỤNG CỤ PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY, CỨU HỘ CỨU NẠN										
TỔNG										523.780.000
Loại trang bị, công cụ, phân cấp quản lý, sử dụng								Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Dụng cụ phá dỡ chuyên dụng (Rìu, búa tạ, xà beng, kèm cộng lực)							40	4.259.500	170.380.000
2	Dụng cụ thoát hiểm và cứu người (thang dây thoát hiểm, dây hạ chậm cứu người, đai cứu nạn, mặt nạ chống khói độc, ngạt khí, túi y tế sơ cứu)							40	4.855.000	194.200.000
3	Dụng cụ cảnh báo và trang thiết bị bảo hộ (Đèn pin, loa cầm tay, quần áo chống cháy, mũ chữa cháy, găng tay, ủng cách điện, cách nhiệt)							40	3.980.000	159.200.000
II. KINH PHÍ MUA SẴM CÔNG CỤ HỖ TRỢ										
TỔNG			97	5.711.282.400	291	3.689.647.200	2.337	29.631.290.400	1.120	39.032.220.000
TT	Tên mặt hàng	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	CÁN BỘ TRUNG ĐỘI		CÁN BỘ TIỂU ĐỘI		CHIẾN SỸ		TỔNG	
			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
1	Băng tuần tra DQTV	108.000	97	10.476.000	291	31.428.000	2.337	252.396.000	2.725	294.300.000
2	Dây lưng to	270.000	97	26.190.000	291	78.570.000	2.337	630.990.000	2.725	735.750.000
3	Bình đựng nước uống có bao đeo	324.000	97	31.428.000	291	94.284.000	2.337	757.188.000	2.725	882.900.000
4	Đèn pin, có quai đeo	853.200	97	82.760.400	291	248.281.200	2.337	1.993.928.400	2.725	2.324.970.000
5	Dùi cui chữ T có quai đeo	1.210.000	97	117.370.000	291	352.110.000	2.337	2.827.770.000	2.725	3.297.250.000
6	Cồng số 8, có quai đeo	540.000	97	52.380.000		0		0	97	52.380.000

TT	Tên mặt hàng	ĐƠN GIÁ DỰ KIẾN	CÁN BỘ TRUNG ĐỘI		CÁN BỘ TIỂU ĐỘI		CHIẾN SỸ		TỔNG	
			Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền
7	Trường côn (gậy 1,8m)	432.000	97	41.904.000	291	125.712.000	2.337	1.009.584.000	2.725	1.177.200.000
8	Dùi cui cao su, có quai đeo	378.000	97	36.666.000	291	109.998.000	2.337	883.386.000	2.725	1.030.050.000
9	Giày da cao cổ	756.000	97	73.332.000		0		0	97	73.332.000
10	Dùi cui thép, có quai đeo	1.314.000	97	127.458.000		0		0	97	127.458.000
11	Roi điện (dùi cui điện) có quai đeo	3.850.000	97	373.450.000		0		0	97	373.450.000
12	Mũ chống bạo động 02 chức năng	1.404.000	97	136.188.000	291	408.564.000	2.337	3.281.148.000	2.725	3.825.900.000
13	Áo giáp chống đâm	1.760.000	97	170.720.000	291	512.160.000	2.337	4.113.120.000	2.725	4.796.000.000
14	Khiên/Lá chắn	1.760.000	97	170.720.000	291	512.160.000	2.337	4.113.120.000	2.725	4.796.000.000
15	Ốp bảo vệ tay	1.210.000	97	117.370.000	291	352.110.000	2.337	2.827.770.000	2.725	3.297.250.000
16	Ốp bảo vệ chân	1.210.000	97	117.370.000	291	352.110.000	2.337	2.827.770.000	2.725	3.297.250.000
17	Súng bắn đạn cao su, đạn cao su	14.740.000	97	1.429.780.000		0		0	97	1.429.780.000
18	Găng tay bắt dao	1.760.000	97	170.720.000	291	512.160.000	2.337	4.113.120.000	2.725	4.796.000.000
19	Máy bộ đàm	25.000.000	97	2.425.000.000		0		0	97	2.425.000.000

- Ghi chú: 95 trung đội cấp xã; 02 trung đội + 01 tiểu đội cấp tỉnh. Tổng quân số = 3.381 đồng chí, trong đó cán bộ trung đội trưởng = 114 đồng chí; cán bộ tiểu đội trưởng = 363 đồng chí và 2.904 chiến sỹ.

Phụ lục V

**KINH PHÍ MUA SẴM TRANG THIẾT BỊ PHÁT HIỆN VÀ CHẾ ÁP PHƯƠNG TIỆN BAY KHÔNG NGƯỜI LÁI
CHO TOÀN TỈNH PHỤC VỤ TRÌNH SÁT, TUẦN TRA, KIỂM SOÁT, BẢO VỆ ANTT TRÊN ĐỊA BÀN**
(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	Loại phương tiện bay, phân bổ quản lý sử dụng	Trang bị đồng bộ	Số lượng	Đơn vị tính (cái)	Đơn giá dự kiến	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I. Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (01 bộ)							
1	Ống nhòm loại thông thường (nhìn đêm)	1 bộ	1	Cái	124.000.000	124.000.000	
2	Thiết bị drone/UAV trinh sát (loại thông thường)		1	Cái	315.000.000	315.000.000	
3	Thiết bị chế áp drone/UAV		1	cái	1.540.000.000	1.540.000.000	
II. Ban Chỉ huy phòng thủ khu vực 1, 2, 3, 4 (04 bộ)							
1	Ống nhòm loại thông thường (nhìn đêm)	4 bộ	4	Cái	124.000.000	496.000.000	
2	Thiết bị drone/UAV trinh sát (loại thông thường)		4	Cái	315.000.000	1.260.000.000	
3	Thiết bị chế áp drone/UAV		4	cái	1.540.000.000	6.160.000.000	
III. Ban Chỉ huy quân sự cấp xã (20 bộ)							
1	Ống nhòm loại thông thường (nhìn đêm)	20 bộ	20	Cái	124.000.000	2.480.000.000	
2	Thiết bị drone/UAV trinh sát (loại thông thường)		20	Cái	315.000.000	6.300.000.000	
3	Thiết bị chế áp drone/UAV		20	cái	1.540.000.000	30.800.000.000	
Tổng cộng:		25 bộ	75			49.475.000.000	
Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ, bốn trăm bảy mươi lăm triệu đồng							

* **Ghi chú:** Ban Chỉ huy quân sự 08 xã biên giới (Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Lộc Thạnh, Lộc Tấn, Lộc Thành, ĐăK Ô, Bù Gia Mập); Các xã, phường trọng điểm (Long Thành, Long Phước, Bình An, Trấn Biên, Biên Hoà (KV1), Xuân Đường, Xuân Quế, Long Khánh (KV2); Đồng Xoài, Phước Long, Bù Đăng (KV3); Minh Hưng (KV4).

Phụ lục VI

**KINH PHÍ TRUNG HẠN BẢO ĐẢM XÂY DỰNG 02 CHỐT DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC VÙNG ĐỆM GIÁP RANH MINH TÂM, AN PHÚ,
SỬA CHỮA, NÂNG CẤP 13 CHỐT DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC BIÊN GIỚI, KHU DI TÍCH, CỬA KHẨU**

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	Công trình	Định mức (đồng/chốt/Tr ụ sở)	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
			SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	SL đơn vị	Thành tiền (đồng)	
	TỔNG CỘNG		1	4.900.000.000	5	6.000.000.000	4	3.400.000.000	4	3.400.000.000	1	850.000.000	18.550.000.000
1	Xây dựng mới công trình phổ thông 01 chốt vùng đệm giáp ranh An Phú, xã Minh Đức.	2.600.000.000			1	2.600.000.000							2.600.000.000
2	Xây dựng mới công trình phổ thông 01 chốt vùng đệm giáp ranh Minh Tâm, xã Minh Đức.	4.900.000.000	1	4.900.000.000									4.900.000.000
3	Sửa chữa, nâng cấp 13 chốt (tiểu đội) DQTT biên giới, mỗi năm 04 chốt	850.000.000		0	4	3.400.000.000	4	3.400.000.000	4	3.400.000.000	1	850.000.000	11.050.000.000

Phụ lục VII

TRANG THIẾT BỊ LÀM VIỆC CỦA BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ CẤP XÃ

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	DANH MỤC	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1. Ban Chỉ huy quân sự có trụ sở làm việc				
1	Bàn ghế giao ban, hội họp	Bộ	1	
2	Tủ sắt đựng vũ khí	Chiếc	2	
3	Biển tên trụ sở Ban chỉ huy quân sự	Chiếc	1	
4	Biển tên phòng làm việc	Chiếc	1	
5	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	1	
6	Tủ đựng trang phục Dân quân tự vệ dùng chung	Chiếc	3	
7	Bàn ghế làm việc cá nhân	Bộ	7	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 bộ và thêm 1 bộ đối với dân quân nữ (01/người/bộ)
8	Máy vi tính, máy in	bộ	7	Trang bị cho cán bộ Ban chỉ huy và Dân quân nữ
9	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
10	Điện thoại cố định	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
11	Bảng lịch công tác	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
12	Bảng chức trách nhiệm vụ của từng chức danh	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
13	Biển tên chức danh Ban chỉ huy đơn vị để bàn	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
14	Két sắt đựng tài liệu mật	Chiếc	1	Trang bị cho Chỉ huy trưởng

TT	DANH MỤC	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
15	Máy fax	Chiếc	1	Ban chỉ huy quân sự cấp xã
16	Máy photo	Chiếc	1	Dùng chung
17	Máy Scan	Chiếc	1	Dùng chung
18	Ti vi 40 inch (có kết nối internet)	Chiếc	2	Dùng chung
	Phòng giao ban	Chiếc	1	Dùng chung
	Phòng hội họp	Chiếc	1	Dùng chung
19	Bộ phát Wifi	Bộ	1	Dùng chung
20	Bộ âm thanh, loa đài (01 âm ly, 02 loa, 01 đầu lọc tiếng, 03-05 micro).	Bộ	1	Dùng chung
21	Bộ khánh tiết phòng Hội trường (tượng Bác hồ, phong màn, sao, búa liềm, bực).	Bộ	1	Dùng chung
2. Ban Chỉ huy quân sự có phòng làm việc				
1	Bàn ghế giao ban, hội họp	Bộ	1	
2	Tủ sắt đựng vũ khí	Chiếc	2	
3	Biển tên phòng làm việc	Chiếc	1	
4	Tủ đựng công cụ hỗ trợ	Chiếc	1	
5	Tủ đựng trang phục Dân quân tự vệ dùng chung	Chiếc	3	
6	Bàn ghế làm việc cá nhân	Bộ	7	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 bộ và thêm 1 bộ đối với dân quân nữ (01/người/bộ)
7	Máy vi tính, máy in	bộ	7	Trang bị cho cán bộ Ban chỉ huy và Dân quân nữ

TT	DANH MỤC	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
8	Tủ đựng tài liệu	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
9	Điện thoại cố định	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
10	Bảng lịch công tác	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
11	Bảng chức trách nhiệm vụ của từng chức danh	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
12	Biển tên chức danh Ban chỉ huy đơn vị để bàn	Chiếc	4	Mỗi chức vụ chỉ huy trang bị 01 chiếc
13	Két sắt đựng tài liệu mật	Chiếc	1	Trang bị cho Chỉ huy trưởng
14	Máy fax	Chiếc	1	Ban chỉ huy quân sự cấp xã
15	Máy photo	Chiếc	1	Dùng chung
16	Máy Scan	Chiếc	1	Dùng chung
17	Ti vi 40 inch (có kết nối internet)	Chiếc	2	Dùng chung
	Phòng giao ban	Chiếc	1	Dùng chung
	Phòng hội họp	Chiếc	1	Dùng chung
18	Bộ phát Wifi (5G)	Bộ	1	Dùng chung
19	Bộ âm thanh, loa đài (01 âm ly, 02 loa, 01 đầu lọc tiếng, 03-05 micro).	Bộ	1	Dùng chung
20	Bộ khánh tiết phòng Hội trường (tượng Bác hồ, phong màn, sao, búa liềm, bực).	Bộ	1	Dùng chung

Phụ lục VIII

**KINH PHÍ MUA SẮM TỬ ĐẼ VŨ KHÍ, TRANG BỊ, GIÁ ĐẼ CÔNG CỤ HỖ TRỢ CHO BAN CHQS CẤP XÃ
VÀ CÁC ĐƠN VỊ DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC TOÀN TỈNH**

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	Nội dung	Dự kiến mua sắm trong năm						Tổng kinh phí	Ghi chú
		Năm 2026			Năm 2027				
		Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		
I	Cấp Trung đội			4.679.090.074				4.679.090.074	
1	Giá để Công cụ hỗ trợ	97	2.200.000	213.400.000				213.400.000	
2	Tủ để vũ khí	97	22.430.000	2.175.710.000				2.175.710.000	
3	Dây cáp khóa vòng cò	194	79.021	15.330.074				15.330.074	
4	Tủ để trang bị	97	23.450.000	2.274.650.000				2.274.650.000	
II	Cấp Tiểu đội						8.452.910.000	8.452.910.000	
1	Giá để Công cụ hỗ trợ				323	2.200.000	710.600.000	710.600.000	
2	Tủ để vũ khí				323	11.250.000	3.633.750.000	3.633.750.000	
3	Dây cáp khóa vòng cò				646	80.000	51.680.000	51.680.000	
4	Tủ để trang bị				323	12.560.000	4.056.880.000	4.056.880.000	
	Tổng cộng			4.679.090.074			8.452.910.000	13.132.000.000	
Bằng chữ: Mười ba tỷ, một trăm ba mươi hai triệu đồng./.									

Phụ lục IX

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIÊU CHUẨN ĐIỆN, NƯỚC UỐNG VÀ NƯỚC SINH HOẠT; DỤNG CỤ CẤP DƯỠNG CHO LỰC LƯỢNG DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC HUẤN LUYỆN TẬP TRUNG TẠI BỘ CHỈ HUY QUÂN SỰ TỈNH VÀ HUẤN LUYỆN TẠI 04 KHU VỰC

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	Nội dung chi	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
TỔNG I + II + III + IV + V + VI							50.253.245.920
	TỔNG CỘNG	1.708.114.050	1.754.879.490	1.754.879.490	1.754.879.490	1.754.879.490	8.727.632.010
I	Cấp tỉnh: Bảo đảm cho 02 đại đội Dân quân thường trực huấn luyện tập trung tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh; 02 trung đội và 01 tiểu đội DQTT tại Công trình chiến đấu của tỉnh, tổng quân số 241 đồng chí.	1.166.162.850	1.198.090.530	1.198.090.530	1.198.090.530	1.198.090.530	5.958.524.970
	Tiền điện, nước, dụng cụ sinh hoạt: Áp dụng Nghị định số 02/2026/NĐ-CP, ngày 20/01/2026 của Chính phủ	1.166.162.850	1.198.090.530	1.198.090.530	1.198.090.530	1.198.090.530	5.958.524.970
a	Tiền điện sinh hoạt, làm việc: 24kw/tháng x 12 tháng x 3.000đ x 241 đồng chí DQTT	208.224.000	240.151.680	240.151.680	240.151.680	240.151.680	1.168.830.720
b	Nước sinh hoạt (220 lít/ngày/người x 30 ngày: 1.000) x 12.000đ x 12 tháng x 241 đ/c DQTT	232.227.600	232.227.600	232.227.600	232.227.600	232.227.600	1.161.138.000
c	Nước uống: (241 đ/c DQTT x 365 ngày x 3 lít/người/ngày) x 55.000đ/bình/20lit	725.711.250	725.711.250	725.711.250	725.711.250	725.711.250	3.628.556.250
II	DỰ TRÙ KINH PHÍ BẢO ĐẢM CHO 04 TRUNG ĐỘI DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC TẠI BAN CHỈ HUY PHÒNG THỦ KHU VỰC 1, 2, 3, 4.	541.951.200	556.788.960	556.788.960	556.788.960	556.788.960	2.769.107.040
	Tiền điện, nước, dụng cụ sinh hoạt: Áp dụng Nghị định số 02/2026/NĐ-CP, ngày 20/01/2026 của Chính phủ	541.951.200	556.788.960	556.788.960	556.788.960	556.788.960	2.769.107.040
a	Tiền điện sinh hoạt, làm việc: 24kw/tháng x 12 tháng x 3.000đ x 112 đồng chí DQTT	96.768.000	111.605.760	111.605.760	111.605.760	111.605.760	543.191.040
b	Nước sinh hoạt (220 lít/ngày/người x 30 ngày: 1.000) x 12.000đ x 12 tháng x 112 đ/c DQTT	107.923.200	107.923.200	107.923.200	107.923.200	107.923.200	539.616.000
c	Nước uống: (112 đ/c DQTT x 365 ngày x 3 lít/người/ngày) x 55.000đ/bình/20lit	337.260.000	337.260.000	337.260.000	337.260.000	337.260.000	1.686.300.000
	TỔNG CỘNG	39.410.346.410	180.330.000	328.150.000	760.080.000	846.707.500	41.525.613.910

TT	Nội dung chi	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
III	BẾP ĂN 97 ĐẠI ĐỘI: (02 đại đội Dân quân thường trực huấn luyện tập trung tại Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh và 95 Ban CHQS xã, phường)	31.864.175.050	161.990.000	275.480.000	646.990.000	689.185.000	33.637.820.050
a	Dụng cụ nấu						
1	Nồi nấu + vung (05 bộ x 350.000 đồng x 97 bếp đại đội)	169.750.000				169.750.000	339.500.000
2	Chảo rán xào (2 bộ x 97 bếp đại đội x 125.000 đồng)	24.250.000				24.250.000	48.500.000
3	Tủ hấp cơm điện (01 tủ x 30.000.000 đồng x 97 bếp đại đội)	2.910.000.000					2.910.000.000
4	Bộ bếp nấu (hệ thống bếp điện) (01 bếp x 120.000.000 đồng x 97 bếp đại đội)	11.640.000.000					11.640.000.000
b	Dụng cụ chia						
1	Xoong đựng cơm inox ĐK330 + vung (20 cái x 327.800 đồng x 97 bếp đại đội)	635.932.000					635.932.000
2	Xoong đựng canh inox ĐK250 + vung (20 cái x 250.000 đồng x 97 bếp đại đội)	485.000.000					485.000.000
3	Đĩa inox (60 cái x 85.000 đồng x 97 bếp đại đội)	494.700.000					494.700.000
4	Khay inox 4 ngăn + nắp đậy (110 cái x 181.000 đồng x 97 bếp đại đội)	1.931.270.000					1.931.270.000
5	Chén ăn cơm (110 cái x 10.000 đồng x 97 bếp đại đội)	106.700.000					106.700.000
6	Bát inox (20 cái x 25.000 đồng x 97 bếp đại đội)	48.500.000		48.500.000		48.500.000	145.500.000
7	Đũa ăn cơm (110 đôi x 5.000 đồng x 97 bếp đại đội)	53.350.000	53.350.000	53.350.000	53.350.000	53.350.000	266.750.000
8	Muôi cơm, canh inox K15 (40 cái x 39.820 đồng x 97 bếp đại đội)	154.501.600					154.501.600
9	Giỏ đựng đũa inox K14 (01 cái/01 bàn) (20 cái x 250.000 đồng x 97 bếp đại đội)	970.000.000					970.000.000
10	Bộ đựng gia vị (20 bộ x 250.000 đồng x 97 bếp đại đội)	485.000.000			485.000.000		970.000.000
11	Bàn ăn vuông inox K14 MM (06 người/bàn) (20 cái x 1.921.300 đồng x 97 bếp đại đội)	3.727.322.000					3.727.322.000
12	Ghế đôn inox K16 (110 cái x 296.835 đồng x 97 bếp đại đội)	3.167.229.450					3.167.229.450
c	Dụng cụ dùng chung và trang thiết bị quân lương						
1	Chậu nhôm 60 (2 cái x 250.000 đồng x 97 bếp đại đội)	48.500.000				48.500.000	97.000.000
2	Gáo nhôm múc nước (2 cái x 75.000 đồng x 97 bếp đại đội)	14.550.000				14.550.000	29.100.000
3	Muôi nhôm nhà bếp (2 cái x 52.000 đồng x 97 bếp đại đội)	10.185.000				10.185.000	20.370.000
4	Muôi inox múc mắm (1 cái x 35.000 đồng x 97 bếp đại đội)	3.395.000					3.395.000
5	Xèng đảo cơm inox (2 cái x 145.000 đồng x 97 bếp đại đội)	28.130.000					28.130.000
6	Xèng inox rán (02 cái x 120.000 đồng x 97 bếp đại đội)	23.280.000					23.280.000
7	Vợt vớt rau inox (02 cái x 135.000 đồng x 97 bếp đại đội)	26.190.000					26.190.000
8	Cân đồng hồ 60 100kg (01 cái x 550.000 đồng x 97 bếp đại đội)	53.350.000				53.350.000	106.700.000

TT	Nội dung chi	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
9	Giá inox để dụng cụ cấp dưỡng (2 cái x 2.580.000 đồng x 97 bếp đại đội)	500.520.000					500.520.000
10	Giá inox để dụng cụ nấu (01 cái x 1.530.000 đồng x 97 bếp đại đội)	148.410.000					148.410.000
11	Thùng nhôm đựng nước 20 lít + vung (2cái x 480.000 đồng x 97 bếp đại đội)	93.120.000				93.120.000	186.240.000
12	Thùng inox đựng nước 30 lít + giá inox (03 cái x 750.000 đồng x 97 bếp đại đội)	218.250.000					218.250.000
13	Xe inox 1 sàn (01 cái x 650.000 đồng x 97 bếp đại đội)	63.050.000					63.050.000
14	Xe inox ủ cơm 1 thùng (01 cái x 1.542.000 đồng x 97 bếp đại đội)	147.440.000					147.440.000
15	Xe inox sơ chế thực phẩm (01 cái x 1.200.000 đồng x 97 bếp đại đội)	116.400.000					116.400.000
16	Tủ bảo quản thực phẩm (01 cái x 5.500.000 đồng x 97 bếp đại đội)	533.500.000					533.500.000
17	Tủ để bát (01 cái x 2.560.000 đồng x 97 bếp đại đội)	248.320.000					248.320.000
18	Bàn pha thái thực phẩm (01 cái x 3.250.000 đồng x 97 bếp đại đội)	315.250.000					315.250.000
19	Máy bơm nước (01 cái x 3.000.000 đồng x 97 bếp đại đội)	291.000.000					291.000.000
20	Hòm inox đựng gạo 2 tấn (01 cái x 5.000.000 đồng x 97 bếp đại đội)	970.000.000					970.000.000
21	Bảng các loại (4 cái x 2.000.000 đồng x 97 bếp đại đội)	582.000.000					582.000.000
22	Biểu các loại (05 cái x 520.000 đồng x 97 bếp đại đội)	252.200.000					252.200.000
23	Vại muối dưa (02 cái x 140.000 đồng x 97 bếp đại đội)	13.580.000		13.580.000		13.580.000	40.740.000
d	Tạp chi dụng cụ cấp dưỡng						
1	Dao cấp dưỡng inox (04 cái x 125.000 đồng x 97 bếp đại đội)	48.500.000	48.500.000	48.500.000	48.500.000	48.500.000	242.500.000
2	Rổ inox (04 cái x 75.000 đồng x 97 bếp đại đội)	29.100.000	29.100.000	29.100.000	29.100.000	29.100.000	145.500.000
3	Rá inox (04 cái x 70.000 đồng x 97 bếp đại đội)	27.160.000		27.160.000		27.160.000	81.480.000
4	Cối + chày inox (01 cái x 250.000 đồng x 97 bếp đại đội)	24.250.000		24.250.000		24.250.000	72.750.000
5	Thớt gỗ (02 cái x 120.000 đồng x 97 bếp đại đội)	23.280.000	23.280.000	23.280.000	23.280.000	23.280.000	116.400.000
6	Thớt nhựa (01 cái x 80.000 đồng x 97 bếp đại đội)	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	7.760.000	38.800.000
IV	DỰ TRÙ KINH PHÍ BẢO ĐẢM CHO 04 TRUNG ĐỘI DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC TẠI BAN CHỈ HUY PHÒNG THỦ KHU VỰC 1, 2, 3, 4.	1.027.410.960	4.280.000	11.440.000	18.280.000	32.360.000	1.093.770.960
a	Dụng cụ nấu						
1	Bếp đun tổ trạm lẻ (04 cái x 2.500.000 đồng)/04 trung đội	10.000.000			10.000.000		20.000.000
2	Nồi nhôm 60 + vung (04 cái x 560.000 đồng)/04 trung đội	2.240.000				2.240.000	4.480.000
3	Nồi nhôm 40 + vung (8 cái x 420.000 đồng)/02/1 trung đội	3.360.000				3.360.000	6.720.000
4	Xoong nhôm 30 (4 cái x 250.000 đồng)/1trung đội	1.000.000				1.000.000	2.000.000
5	Chảo rán xào (04 cái x 950.000 đồng)/01 trung đội	3.800.000				3.800.000	7.600.000
6	Ấm đun nước (04 cái x 250.000 đồng)/1 trung đội	1.000.000				1.000.000	2.000.000

TT	Nội dung chi	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
2	Rổ inox (8 cái x 75.000đồng)02/1 trung đội	600.000		600.000		600.000	1.800.000
3	Rá inox (8 cái x 70.000đồng)02/1 trung đội	560.000		560.000		560.000	1.680.000
4	Cối + chày inox (8 cái x 250.000đồng)02/1 trung đội	2.000.000					2.000.000
5	Can nhựa (16 cái x 120.000đồng)04/1 trung đội	1.920.000		1.920.000		1.920.000	5.760.000
6	Thớt gỗ (8 cái x 120.000đồng)02/1 trung đội	960.000	960.000	960.000	960.000	960.000	4.800.000
7	Thớt nhựa (8 cái x 80.000đồng)02/1 trung đội	640.000	640.000	640.000	640.000	640.000	3.200.000
8	Vại sành (8 cái x 140.000đồng)02/1 trung đội	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	1.120.000	5.600.000
V	Bảo đảm cho 17 trung đội Dân quân thường trực KCN, 01 trung đội Dân quân bảo vệ ĐA2, 01 trung đội Dân quân bảo vệ Sở Chỉ huy diễn tập: Tổng cộng 19 trung đội.	1.053.898.270	14.060.000	41.230.000	94.810.000	125.162.500	1.329.160.770
a	Dụng cụ nấu						
1	Bếp đun tổ trạm lẻ (1 cái x 2.500.000 đồng x 19 trung đội)	47.500.000			47.500.000		95.000.000
2	Nồi nhôm 60 + vung (1 cái x 560.000 đồng x 19 trung đội)	10.640.000				10.640.000	21.280.000
3	Nồi nhôm 40 + vung (2 cái x 420.000 đồng)/02/19 trung đội	15.960.000				15.960.000	31.920.000
4	Xoong nhôm 30 (1 cái x 250.000 đồng x 19 trung đội)	4.750.000				4.750.000	9.500.000
5	Chảo rán xào (1 cái x 950.000 đồng x 19 trung đội)	18.050.000				18.050.000	36.100.000
6	Ấm đun nước (1 cái x 250.000 đồng x 19 trung đội)	4.750.000				4.750.000	9.500.000
b	Dụng cụ chia						
1	Xoong đựng com inox ĐK330 + vung (5 cái x 327.800 đồng x 19 trung đội)	24.912.800					24.912.800
2	Xoong đựng canh inox ĐK250 + vung (5 cái x 250.000 đồng x 19 trung đội)	19.000.000					19.000.000
3	Đĩa inox (10 cái x 327.800 đồng x 19 trung đội)	62.282.000					62.282.000
4	Khay inox 4 ngăn + nắp đậy (30 cái x 181.000 đồng x 19 trung đội)	103.170.000					103.170.000
5	Chén ăn com (30 cái x 10.000 đồng x 19 trung đội)	5.700.000		5.700.000		5.700.000	17.100.000
6	Bát inox (7 cái x 10.000 đồng x 19 trung đội)	380.000					380.000
7	Đũa ăn com (30 đôi x 5.000 đồng x 19 trung đội)	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	2.850.000	14.250.000
8	Muôi com, canh inox K15 (14 cái x 39.820 đồng x 19 trung đội)	10.592.120					10.592.120
9	Giỏ đựng đũa inox K14 (01 cái/01 bàn) (7 cái x 250.00 đồng x 19 trung đội)	27.265.000					27.265.000
10	Bộ đựng gia vị (7 cái x 250.000đồng x 19 trung đội)	33.250.000			33.250.000		66.500.000
11	Bàn ăn vuông inox K14 MM (06 người/bàn) (7 bàn x 1921.300 đồng x 19 trung đội)	255.532.900					255.532.900
12	Ghế đôn inox K16 (30 cái x 296.835 đồng x 19 trung đội)	169.195.950					169.195.950
c	Dụng cụ chia chung và trang thiết bị quân lương						

TT	Nội dung chi	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
1	Chậu nhôm 60 (2 cái x 250.000đồng x 19 trung đội)	7.790.000				7.790.000	15.580.000
2	Gáo nhôm múc nước (1 cái x 75.000đồng x 19 trung đội)	1.425.000				1.425.000	2.850.000
3	Muôi nhôm nhà bếp (1 cái x 52.500đồng x 19 trung đội)	997.500				997.500	1.995.000
4	Muôi inox múc mắm (1 cái x 35.000đồng x 19 trung đội)	665.000					665.000
5	Xèng inox đảo com (1 cái x 145.000đồng x 19 trung đội)	2.755.000					2.755.000
6	Xèng inox rán (1 cái x 120.000đồng x 19 trung đội)	2.280.000					2.280.000
7	Vợt vớt rau inox (1 cái x 135.000đồng x 19 trung đội)	2.565.000					2.565.000
8	Cân đồng hồ 60 100kg (1 bộ x 550.000đồng x 19 trung đội)	10.450.000				10.450.000	20.900.000
9	Thùng nhôm đựng nước 20 lít + vung (1 cái x 480.000đồng x 19 trung đội)	9.120.000				9.120.000	18.240.000
10	Tủ để bát (1 cái x 2.560.000đồng x 19 trung đội)	48.640.000					48.640.000
11	Hòm inox đựng gạo 0,5 tấn (1 cái x 5.000.000đồng x 19 trung đội)	95.000.000					95.000.000
12	Bình inox đựng com 2 lớp (2 cái x 500đồng x 19 trung đội)	19.000.000					19.000.000
13	Xô xách nước (2 cái x 230.000đồng x 19 trung đội)	8.740.000		8.740.000		8.740.000	26.220.000
14	Vại muối dưa (1 cái x 140.000đồng x 19 trung đội)	2.660.000		2.660.000		2.660.000	7.980.000
d	Tạp chi dụng cụ cấp dưỡng						
1	Dao cấp dưỡng inox (2 cái x 125.000đồng x 19 trung đội)	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	4.750.000	23.750.000
2	Rổ inox (2 cái x 75.000đồng x 19 trung đội)	2.850.000		2.850.000		2.850.000	8.550.000
3	Rá inox (2 cái x 70.000đồng x 19 trung đội)	2.660.000		2.660.000		2.660.000	7.980.000
4	Cối + chày inox (1 cái x 250.000đồng x 19 trung đội)	4.750.000					4.750.000
5	Can nhựa (2 cái x 120.000đồng x 19 trung đội)	4.560.000		4.560.000		4.560.000	13.680.000
6	Thớt gỗ (1 cái x 120.000đồng x 19 trung đội)	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	2.280.000	11.400.000
7	Thớt nhựa (1 cái x 80.000đồng x 19 trung đội)	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	1.520.000	7.600.000
8	Vại sành (1 cái x 140.000đồng x 19 trung đội)	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	2.660.000	13.300.000
VI	Cấp tiểu đội: 05 Tiểu đội DQTT khu công nghiệp, 15 chốt DQTT biên giới, khu di tích, vùng đệm giáp ranh và 01 Tiểu đội DQTT bảo vệ ĐA1: Tổng 21 đơn vị.	5.464.862.130	0	0	0	0	5.464.862.130
a	Dụng cụ nấu						
1	Bếp đun (1 cái x 2.500.000 đồng x 21 tiểu đội)	52.500.000					52.500.000
2	Nồi nhôm 60 + vung (1 cái x 560.000 đồng x 21 tiểu đội)	11.760.000					11.760.000
3	Nồi nhôm 40 + vung (2 cái x 420.000 đồng x 21 tiểu đội)	17.640.000					17.640.000
4	Xoong nhôm 30 (1 cái x 250.000 đồng x 21 tiểu đội)	5.250.000					5.250.000
5	Chảo rán xào (1 cái x 950.000 đồng x 21 tiểu đội)	19.950.000					19.950.000
6	Ấm đun nước (1 cái x 250.000 đồng x 21 tiểu đội),	5.250.000					5.250.000
b	Dụng cụ chia						

TT	Nội dung chi	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
1	Xoong đựng cơm inox ĐK330 + vung (2 cái x 327.800 đồng)02/21 tiểu đội	13.767.600					13.767.600
2	Xoong đựng canh inox ĐK250 + vung (2 cái x 250.000 đồng)02/21 tiểu đội	10.500.000					10.500.000
3	Đĩa inox (5 cái x 327.800 đồng x 21 tiểu đội)	34.419.000					34.419.000
4	Khay inox 4 ngăn + nắp đậy (10 cái x 181.000 đồng x 21 tiểu đội)	38.010.000					38.010.000
5	Chén ăn cơm (10 cái x 10.000 đồng x 21 tiểu đội)	2.100.000					2.100.000
6	Bát inox (2 cái x 10.000 đồng x 21 tiểu đội)	420.000					420.000
7	Đũa ăn cơm (10 đôi x 5.000 đồng x 21 tiểu đội)	1.050.000					1.050.000
8	Muôi cơm, canh inox K15 (4 cái x 39.820 đồng x 21 tiểu đội)	3.344.880					3.344.880
9	Giỏ đựng đũa inox K14 (01 cái/01 bàn) (2 cái x 250.00 đồng x 21 tiểu đội)	8.610.000					8.610.000
10	Bộ đựng gia vị (2 cái x 250.000đồng x 21 tiểu đội)	10.500.000					10.500.000
11	Bàn ăn vuông inox K14 MM (06 người/bàn) (2 bàn x 1921.300 đồng x 21 tiểu đội)	80.694.600					80.694.600
12	Ghế đơn inox K16 (30 cái x 296.835 đồng x 21 tiểu đội)	187.006.050					187.006.050
c	Dụng cụ chia chung và trang thiết bị quân lương						
1	Chậu nhôm 60 (2 cái x 250.000đồng x 21 tiểu đội)	172.200.000					172.200.000
2	Gáo nhôm múc nước (1 cái x 75.000đồng x 21 tiểu đội)	31.500.000					31.500.000
3	Muôi nhôm nhà bếp (1 cái x 52.500đồng x 21 tiểu đội)	22.050.000					22.050.000
4	Muôi inox múc mắm (1 cái x 35.000đồng x 21 tiểu đội)	14.700.000					14.700.000
5	Xèng inox đảo cơm (1 cái x 145.000đồng x 21 tiểu đội)	60.900.000					60.900.000
6	Xèng inox rán (1 cái x 120.000đồng x 21 tiểu đội)	50.400.000					50.400.000
7	Vợt vớt rau inox (1 cái x 135.000đồng x 21 tiểu đội)	56.700.000					56.700.000
8	Cân đồng hồ 60 100kg (1 bộ x 550.000đồng x 21 tiểu đội)	231.000.000					231.000.000
9	Thùng nhôm đựng nước 20 lít + vung (1 cái x 480.000đồng x 21 tiểu đội)	201.600.000					201.600.000
10	Tủ để bát (1 cái x 2.560.000đồng x 21 tiểu đội)	1.075.200.000					1.075.200.000
11	Hòm inox đựng gạo 0,5 tấn (1 cái x 5.000.000đồng x 21 tiểu đội)	2.100.000.000					2.100.000.000
12	Bình inox đựng cơm 2 lớp (1 cái x 500đồng)0/21 tiểu đội	210.000.000					210.000.000
13	Xô xách nước (2 cái x 230.000đồng)02/21 tiểu đội	193.200.000					193.200.000
14	Vại muối dưa (1 cái x 140.000đồng x 21 tiểu đội)	58.800.000					58.800.000
d	Tạp chi dụng cụ cấp dưỡng						
1	Dao cấp dưỡng inox (1 cái x 125.000đồng x 21 tiểu đội)	52.500.000					52.500.000
2	Rổ inox (1 cái x 75.000đồng x 21 tiểu đội)	31.500.000					31.500.000

TT	Nội dung chi	Năm 2026 (đồng)	Năm 2027 (đồng)	Năm 2028 (đồng)	Năm 2029 (đồng)	Năm 2030 (đồng)	Tổng
3	Rá inox (1 cái x 70.000đồng x 21 tiểu đội)	29.400.000					29.400.000
4	Cối + chày inox (1 cái x 250.000đồng x 21 tiểu đội)	105.000.000					105.000.000
5	Can nhựa (1 cái x 120.000đồng)02/21 tiểu đội	100.800.000					100.800.000
6	Thớt gỗ (1 cái x 120.000đồng x 21 tiểu đội)	50.400.000					50.400.000
7	Thớt nhựa (1 cái x 80.000đồng x 21 tiểu đội)	33.600.000					33.600.000
8	Ấu sành đựng muối (1 cái x 52.000đồng x 21 tiểu đội)	21.840.000					21.840.000
9	Vại sành (1 cái x 140.000đồng x 21 tiểu đội)	58.800.000					58.800.000
VII	QUY MÔ BẾP						
1	- Quy mô bếp ăn cấp đại đội (95 xã, phường) và 02 đại đội cấp tỉnh: 97 bếp - Quy mô bếp ăn cấp trung đội Khu công nghiệp và Công trình chiến đấu của tỉnh: 19 bếp	Bếp				-	
2	Quy mô bếp ăn cấp Tiểu đội: 21 bếp	Bếp					

Phụ lục X

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TRANG PHỤC CHO DÂN QUÂN TỰ VỆ

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
	TỔNG CỘNG				97.297.336.600	123.591	26.409.705.000	407.181	115.609.848.000	268.423	37.300.473.600	550.713	127.865.646.000	404.483.009.200
I	Ban CHQS cơ quan, tổ chức				1.308.109.600	1.680	84.000.000	3.428	913.400.000	5.600	529.709.600	3.428	913.400.000	3.748.619.200
1	Sao mũ cứng	Cái	12.910	560	7.229.600		0		0	560	7.229.600		0	14.459.200
2	Sao mũ mềm	Cái	13.000	560	7.280.000		0		0	560	7.280.000		0	14.560.000
3	Mũ cứng	Cái	110.000	560	61.600.000		0		0	560	61.600.000		0	123.200.000
4	Mũ mềm	Cái	75.000	560	42.000.000		0		0	560	42.000.000		0	84.000.000
5	Quần áo hè cán bộ	Bộ	750.000	560	420.000.000		0	628	471.000.000		0	628	471.000.000	1.362.000.000
6	Caravat	Cái	60.000	560	33.600.000		0		0	560	33.600.000		0	67.200.000
7	Dây lưng	Cái	120.000	560	67.200.000		0		0	560	67.200.000		0	134.400.000
8	Bít tất	Đôi	30.000	1.120	33.600.000	1.120	33.600.000	1.120	33.600.000	1.120	33.600.000	1.120	33.600.000	168.000.000
9	Giày da đen	Đôi	495.000	560	277.200.000		0	560	277.200.000		0	560	277.200.000	831.600.000
10	Giày vải	Đôi	145.000	560	81.200.000		0	560	81.200.000		0	560	81.200.000	243.600.000
11	Đép rọ	Đôi	90.000	560	50.400.000	560	50.400.000	560	50.400.000	560	50.400.000	560	50.400.000	252.000.000
12	Quần áo đi mưa cán bộ	Bộ	405.000	560	226.800.000		0		0	560	226.800.000		0	453.600.000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
II	Chính trị viên Ban CHQS 95 xã, phường				221.920.000	285	14.250.000	570	146.300.000	950	89.870.000	570	146.300.000	618.640.000
1	Sao mũ cứng	Cái	13.000	95	1.235.000		0		0	95	1.235.000		0	2.470.000
2	Sao mũ mềm	Cái	13.000	95	1.235.000		0		0	95	1.235.000		0	2.470.000
3	Mũ cứng	Cái	110.000	95	10.450.000		0		0	95	10.450.000		0	20.900.000
4	Mũ mềm	Cái	75.000	95	7.125.000		0		0	95	7.125.000		0	14.250.000
5	Quần áo hè cán bộ	Bộ	750.000	95	71.250.000		0	95	71.250.000		0	95	71.250.000	213.750.000
6	Caravat	Cái	60.000	95	5.700.000		0		0	95	5.700.000		0	11.400.000
7	Dây lưng	Cái	120.000	95	11.400.000		0		0	95	11.400.000		0	22.800.000
8	Bít tất	Đôi	30.000	190	5.700.000	190	5.700.000	190	5.700.000	190	5.700.000	190	5.700.000	28.500.000
9	Giày da đen	Đôi	495.000	95	47.025.000		0	95	47.025.000		0	95	47.025.000	141.075.000
10	Giày vải	Đôi	145.000	95	13.775.000		0	95	13.775.000		0	95	13.775.000	41.325.000
11	Dép rọ	Đôi	90.000	95	8.550.000	95	8.550.000	95	8.550.000	95	8.550.000	95	8.550.000	42.750.000
12	Quần áo đi mưa cán bộ	Bộ	405.000	95	38.475.000		0		0	95	38.475.000		0	76.950.000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
III	DQTV (CĐ, TC, PK, PB, CB, TT, PH, TS, YT, trừ Dân quân thường trực)				72.699.642.000	74.550	15.411.120.000	322.281	97.198.395.000	206.418	24.370.047.000	459.051	106.918.443.000	316.597.647.000
A	DQTV cơ động (cán bộ trung đội 285 đồng chí; at và chiến sỹ 7.695 đồng chí)				17.142.180.000	47.595	13.033.050.000	88.065	15.832.605.000	47.880	13.148.475.000	96.045	17.026.755.000	76.183.065.000
a)	Cán bộ DQCD (trung đội trưởng trở lên)				936.510.000	1.425	297.825.000	3.420	550.335.000	1.710	413.250.000	3.705	821.085.000	3.019.005.000
1	Sao mũ cứng	Cái	13.000	285	3.705.000		0	285	3.705.000		0	285	3.705.000	11.115.000
2	Sao mũ mềm	Cái	13.000	285	3.705.000		0	285	3.705.000		0	285	3.705.000	11.115.000
3	Mũ cứng	Cái	110.000	285	31.350.000		0	285	31.350.000		0	285	31.350.000	94.050.000
4	Mũ mềm	Cái	75.000	285	21.375.000		0	285	21.375.000		0	285	21.375.000	64.125.000
5	Quần áo đồng cán bộ	Bộ	950.000	285	270.750.000		0		0		0	285	270.750.000	541.500.000
6	Quần áo hè cán bộ	Bộ	750.000	285	213.750.000	285	213.750.000	285	213.750.000	285	213.750.000	285	213.750.000	1.068.750.000
7	Caravat	Cái	60.000	285	17.100.000		0	285	17.100.000		0	285	17.100.000	51.300.000
8	Dây lưng	Cái	120.000	285	34.200.000		0	285	34.200.000		0	285	34.200.000	102.600.000
9	Bít tất	Đôi	30.000	570	17.100.000	570	17.100.000	570	17.100.000	570	17.100.000	570	17.100.000	85.500.000
10	Giày da đen	Đôi	495.000	285	141.075.000		0	285	141.075.000		0	285	141.075.000	423.225.000
11	Giày vải	Đôi	145.000	285	41.325.000	285	41.325.000	285	41.325.000	285	41.325.000	285	41.325.000	206.625.000
12	Dép rọ	Đôi	90.000	285	25.650.000	285	25.650.000	285	25.650.000	285	25.650.000	285	25.650.000	128.250.000
13	Quần áo đi mưa cán bộ	Bộ	405.000	285	115.425.000		0		0	285	115.425.000		0	230.850.000
b)	Tiểu đội trưởng và chiến sỹ DQCD				16.205.670.000	46.170	12.735.225.000	84.645	15.282.270.000	46.170	12.735.225.000	92.340	16.205.670.000	73.164.060.000

TT	Loại trang phục	DVT	Đơn giá	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
1	Sao mũ cứng	Cái	13.000	7.695	100.035.000		0	7.695	100.035.000		0	7.695	100.035.000	300.105.000
2	Sao mũ mềm	Cái	13.000	7.695	100.035.000		0	7.695	100.035.000		0	7.695	100.035.000	300.105.000
3	Mũ cứng	Cái	110.000	7.695	846.450.000		0	7.695	846.450.000		0	7.695	846.450.000	2.539.350.000
4	Mũ mềm	Cái	75.000	7.695	577.125.000		0	7.695	577.125.000		0	7.695	577.125.000	1.731.375.000
5	Quần áo hè chiến sỹ	Bộ	680.000	15.390	10.465.200.000	15.390	10.465.200.000	15.390	10.465.200.000	15.390	10.465.200.000	15.390	10.465.200.000	52.326.000.000
6	Dây lưng	Cái	120.000	7.695	923.400.000		0	7.695	923.400.000		0	7.695	923.400.000	2.770.200.000
7	Bít tất	Đôi	30.000	15.390	461.700.000	15.390	461.700.000	15.390	461.700.000	15.390	461.700.000	15.390	461.700.000	2.308.500.000
8	Giày vải	Đôi	145.000	7.695	1.115.775.000	7.695	1.115.775.000	7.695	1.115.775.000	7.695	1.115.775.000	7.695	1.115.775.000	5.578.875.000
9	Dép rọ	Đôi	90.000	7.695	692.550.000	7.695	692.550.000	7.695	692.550.000	7.695	692.550.000	7.695	692.550.000	3.462.750.000
10	Áo đi mưa chiến sỹ	Bộ	120.000	7.695	923.400.000		0		0		0	7.695	923.400.000	1.846.800.000
B	DQTV tại chỗ và binh chủng (cán bộ trung đội và đại đội binh chủng 399 đồng chí; tiểu đội trưởng và chiến sỹ 25.758 đồng chí)				55.557.462.000	26.955	2.378.070.000	234.216	81.365.790.000	158.538	11.221.572.000	363.006	89.891.688.000	240.414.582.000
a)	Cán bộ DQTV (trung đội trưởng trở lên)				1.311.114.000	1.197	59.850.000	2.394	614.460.000	3.990	377.454.000	2.394	614.460.000	2.977.338.000
1	Sao mũ cứng	Cái	13.000	399	5.187.000		0		0	399	5.187.000		0	10.374.000
2	Sao mũ mềm	Cái	13.000	399	5.187.000		0		0	399	5.187.000		0	10.374.000
3	Mũ cứng	Cái	110.000	399	43.890.000		0		0	399	43.890.000		0	87.780.000
4	Mũ mềm	Cái	75.000	399	29.925.000		0		0	399	29.925.000		0	59.850.000
5	Quần áo đồng cán bộ	Bộ	950.000	399	379.050.000		0		0		0		0	379.050.000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
15	Quần áo đi mưa cán bộ	Bộ	405.000	114	46.170.000		0	114	46.170.000		0	114	46.170.000	138.510.000
16	Chăn đơn	Cái	450.000	114	51.300.000		0	114	51.300.000		0	114	51.300.000	153.900.000
17	Màn tuyen	Cái	87.000	114	9.918.000		0	114	9.918.000		0	114	9.918.000	29.754.000
18	Gối mút	Cái	180.000	114	20.520.000		0	114	20.520.000		0	114	20.520.000	61.560.000
19	Chiều	Cái	90.000	114	10.260.000	114	10.260.000	114	10.260.000	114	10.260.000	114	10.260.000	51.300.000
20	Đệm giường	Cái	350.000	114	39.900.000		0		0		0	114	39.900.000	79.800.000
21	Balo	Chiếc	400.000	114	45.600.000		0		0		0	114	45.600.000	91.200.000
b)	Tiểu đội trưởng và chiến sỹ DQTT				16.649.451.000	42.471	10.405.395.000	71.874	14.221.251.000	42.471	10.405.395.000	78.408	16.671.501.000	68.352.993.000
1	Sao mũ cứng	Cái	13.000	3.267	42.471.000		0	3.267	42.471.000		0	3.267	42.471.000	127.413.000
2	Sao mũ mềm	Cái	13.000	3.267	42.471.000		0	3.267	42.471.000		0	3.267	42.471.000	127.413.000
3	Mũ cứng	Cái	110.000	3.267	359.370.000		0	3.267	359.370.000		0	3.267	359.370.000	1.078.110.000
4	Mũ mềm	Cái	75.000	3.267	245.025.000		0	3.267	245.025.000		0	3.267	245.025.000	735.075.000
5	Áo ấm DQTV	Bộ	915.000	3.267	2.989.305.000	3.267	2.989.305.000	3.267	2.989.305.000	3.267	2.989.305.000	3.267	2.989.305.000	14.946.525.000
6	Quần áo hè chiến sỹ	Bộ	680.000	6.534	4.443.120.000	6.534	4.443.120.000	6.534	4.443.120.000	6.534	4.443.120.000	6.534	4.443.120.000	22.215.600.000
7	Quần, áo lót	Bộ	145.000	6.534	947.430.000	6.534	947.430.000	6.534	947.430.000	6.534	947.430.000	6.534	947.430.000	4.737.150.000
8	Khăn mặt	Cái	45.000	6.534	294.030.000	6.534	294.030.000	6.534	294.030.000	6.534	294.030.000	6.534	294.030.000	1.470.150.000
9	Dây lưng	Cái	120.000	3.267	392.040.000		0	3.267	392.040.000		0	3.267	392.040.000	1.176.120.000
10	Bít tất	Đôi	30.000	6.408	192.240.000	6.534	196.020.000	6.534	196.020.000	6.534	196.020.000	6.534	196.020.000	976.320.000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
11	Giày vải	Đôi	145.000	6.408	929.160.000	6.534	947.430.000	6.534	947.430.000	6.534	947.430.000	6.534	947.430.000	4.718.880.000
12	Đép rọ	Đôi	90.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	1.470.150.000
13	Áo đi mưa chiến sĩ	Bộ	120.000	3.267	392.040.000		0	3.267	392.040.000		0	3.267	392.040.000	1.176.120.000
14	Chăn đơn	Cái	450.000	3.267	1.470.150.000		0	3.267	1.470.150.000		0	3.267	1.470.150.000	4.410.450.000
15	Màn tuyen	Cái	87.000	3.267	284.229.000		0	3.267	284.229.000		0	3.267	284.229.000	852.687.000
16	Gối mút	Cái	180.000	3.267	588.060.000		0	3.267	588.060.000		0	3.267	588.060.000	1.764.180.000
17	Chiếu	Cái	90.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	3.267	294.030.000	1.470.150.000
18	Đệm giường	Cái	350.000	3.267	1.143.450.000		0		0		0	3.267	1.143.450.000	2.286.900.000
19	Balo	Chiếc	400.000	3.267	1.306.800.000		0		0		0	3.267	1.306.800.000	2.613.600.000
V	Áp đội trưởng (tổng số 1772 đồng chí)				5.822.792.000	5.316	265.800.000	10.632	2.728.880.000	17.720	1.676.312.000	10.632	2.728.880.000	13.222.664.000
1	Sao mũ cứng	Cái	13.000	1.772	23.036.000		0		0	1.772	23.036.000		0	46.072.000
2	Sao mũ mềm	Cái	13.000	1.772	23.036.000		0		0	1.772	23.036.000		0	46.072.000
3	Mũ cứng	Cái	110.000	1.772	194.920.000		0		0	1.772	194.920.000		0	389.840.000
4	Mũ mềm	Cái	75.000	1.772	132.900.000		0		0	1.772	132.900.000		0	265.800.000
5	Quần áo đồng cán bộ	Bộ	950.000	1.772	1.683.400.000		0		0		0		0	1.683.400.000
6	Quần áo hè cán bộ	Bộ	750.000	1.772	1.329.000.000		0	1.772	1.329.000.000		0	1.772	1.329.000.000	3.987.000.000
7	Caravat	Cái	60.000	1.772	106.320.000		0		0	1.772	106.320.000		0	212.640.000
8	Dây lưng	Cái	120.000	1.772	212.640.000		0		0	1.772	212.640.000		0	425.280.000

TT	Loại trang phục	ĐVT	Đơn giá	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm
				SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	SL	Thành tiền (đồng)	
9	Bít tất	Đôi	30.000	3.544	106.320.000	3.544	106.320.000	3.544	106.320.000	3.544	106.320.000	3.544	106.320.000	531.600.000
10	Giày da đen	Đôi	495.000	1.772	877.140.000		0	1.772	877.140.000		0	1.772	877.140.000	2.631.420.000
11	Giày vải	Đôi	145.000	1.772	256.940.000		0	1.772	256.940.000		0	1.772	256.940.000	770.820.000
12	Dép rọ	Đôi	90.000	1.772	159.480.000	1.772	159.480.000	1.772	159.480.000	1.772	159.480.000	1.772	159.480.000	797.400.000
13	Quần áo đi mưa cán bộ	Bộ	405.000	1.772	717.660.000		0		0	1.772	717.660.000		0	1.435.320.000

Phụ lục XI
KINH PHÍ BẢO ĐẢM NHIÊN LIỆU PHƯƠNG TIỆN CƠ ĐỘNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ
(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

TT	TÊN PHƯƠNG TIỆN	ĐVT	TỔNG			PHÂN KỲ MUA SẮM										Tổng
			Số lượng	Đơn giá	số tháng trong năm	Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		
						Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	Số lượng	Thành tiền	
1	Hỗ trợ nhiên liệu phương tiện cơ động làm nhiệm vụ tuần tra	(đơn vị/tháng)	117	3.000.000	12	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	21.060.000.000
	Xe mô tô	(đơn vị/tháng)	117	3.000.000	12	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	117	4.212.000.000	21.060.000.000

* **Ghi chú:** Số lượng xe Mô tô. Mỗi đơn vị bố trí 03 chiếc, riêng xã, phường có trung đội, tiểu đội Dân quân thường trực khu công nghiệp mua sắm thêm mỗi đơn vị từ 2 đến 3 chiếc (95 xã, phường + 17 trung đội KCN + 5 tiểu đội KCN).

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (đồng/năm/người)		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng 05 năm (đồng)
		Theo luật	Theo đề án	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	Số người	Thành tiền (đồng)	
IV	Phụ cấp chức vụ chỉ huy đơn vị DQTV													97.103.448.000
1	Đại đội trưởng	5.616.000		11	61.776.000	11	61.776.000	11	61.776.000	11	61.776.000	11	61.776.000	308.880.000
2	Chính trị viên đại đội	5.616.000		11	61.776.000	11	61.776.000	11	61.776.000	11	61.776.000	11	61.776.000	308.880.000
3	Phó Đại đội trưởng	4.212.000		11	46.332.000	11	46.332.000	11	46.332.000	11	46.332.000	11	46.332.000	231.660.000
4	Chính trị viên phó đại đội	4.212.000		11	46.332.000	11	46.332.000	11	46.332.000	11	46.332.000	11	46.332.000	231.660.000
5	Trung đội trưởng DQTT	5.616.000		114	640.224.000	114	640.224.000	114	640.224.000	114	640.224.000	114	640.224.000	3.201.120.000
6	Tiểu đội trưởng DQTT	3.369.600		363	1.223.164.800	363	1.223.164.800	363	1.223.164.800	363	1.223.164.800	363	1.223.164.800	6.115.824.000
7	Trung đội trưởng DQCĐ	5.616.000		285	1.600.560.000	285	1.600.560.000	285	1.600.560.000	285	1.600.560.000	285	1.600.560.000	8.002.800.000
8	Tiểu đội trưởng DQCĐ	2.808.000		855	2.400.840.000	855	2.400.840.000	855	2.400.840.000	855	2.400.840.000	855	2.400.840.000	12.004.200.000
9	Trung đội trưởng	3.369.600		403	1.357.948.800	403	1.357.948.800	403	1.357.948.800	403	1.357.948.800	403	1.357.948.800	6.789.744.000
10	Tiểu đội trưởng	2.808.000		4.267	11.981.736.000	4.267	11.981.736.000	4.267	11.981.736.000	4.267	11.981.736.000	4.267	11.981.736.000	59.908.680.000
V	Phụ cấp đặc thù quốc phòng													14.661.972.000
1	Trung đội trưởng DQTT	2.808.000		114	320.112.000	114	320.112.000	114	320.112.000	114	320.112.000	114	320.112.000	1.600.560.000
2	Tiểu đội trưởng DQTT	1.684.800		363	611.582.400	363	611.582.400	363	611.582.400	363	611.582.400	363	611.582.400	3.057.912.000
3	Trung đội trưởng DQCĐ	2.808.000		285	800.280.000	285	800.280.000	285	800.280.000	285	800.280.000	285	800.280.000	4.001.400.000
4	Tiểu đội trưởng DQCĐ	1.404.000		855	1.200.420.000	855	1.200.420.000	855	1.200.420.000	855	1.200.420.000	855	1.200.420.000	6.002.100.000
	Tổng				82.650.812.400		82.650.812.400		82.650.812.400		82.650.812.400		82.650.812.400	413.254.062.000

Phụ lục XIII

KINH PHÍ BẢO ĐẢM TIỀN ĂN, TRỢ CẤP NGÀY CÔNG LAO ĐỘNG CHO CÁC THÀNH PHẦN DÂN QUÂN KHI HUẤN LUYỆN; CHẾ ĐỘ BHXH, BHYT; TRỢ CẤP MỘT LẦN ĐỐI VỚI DÂN QUÂN THƯỜNG TRỰC VÀ HỖ TRỢ CHỈ HUY TRƯỞNG, PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG BAN CHQS CẤP XÃ

(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)

I. KINH PHÍ HUẤN LUYỆN HÀNG NĂM

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (đồng/người/ngày)		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030			Tổng 5 năm (đồng)
		Theo luật	Theo đề án	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	
1 Hỗ trợ trực SSCĐ, tuần tra đêm Ban CHQS cấp xã																		17.100.000.000	
	Chi huy trưởng		100.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	8.550.000.000
	Phó chi huy trưởng		100.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	95	180	1.710.000.000	8.550.000.000
2 Lực lượng Dân quân thường trực																		2.799.102.852.000	
	Tiền ăn	72.000	72.000	3.381	365	88.852.680.000	3.381	365	88.852.680.000	3.381	365	88.852.680.000	3.381	365	88.852.680.000	3.381	365	88.852.680.000	444.263.400.000
	Tiền ăn các ngày lễ tết trong năm	72.000		3.381	12	2.921.184.000	3.381	12	2.921.184.000	3.381	12	2.921.184.000	3.381	12	2.921.184.000	3.381	12	2.921.184.000	14.605.920.000
	Trợ cấp ngày công lao động	327.600	327.600	3.381	365	404.279.694.000	3.381	365	404.279.694.000	3.381	365	404.279.694.000	3.381	365	404.279.694.000	3.381	365	404.279.694.000	2.021.398.470.000
	BHXH (người/tháng)	1.041.300	1.041.300	3.381	12	42.247.623.600	3.381	12	42.247.623.600	3.381	12	42.247.623.600	3.381	12	42.247.623.600	3.381	12	42.247.623.600	211.238.118.000
	BHYT (người/tháng)	140.400	140.400	3.381	12	5.696.308.800	3.381	12	5.696.308.800	3.381	12	5.696.308.800	3.381	12	5.696.308.800	3.381	12	5.696.308.800	28.481.544.000
	Trợ cấp một lần	9.360.000	9.360.000	1.691		15.823.080.000	1.691		15.823.080.000	1.691		15.823.080.000	1.691		15.823.080.000	1.691		15.823.080.000	79.115.400.000
	(dự kiến mỗi năm có 50% DQTT hoàn thành NVQS trong thời bình)																		
4 Lực lượng DQCD																		191.328.480.000	
	<i>Tiền ăn</i>																		
	DQCD	72.000	72.000	7.980	12	6.894.720.000	7.980	12	6.894.720.000	7.980	12	6.894.720.000	7.980	12	6.894.720.000	7.980	12	6.894.720.000	34.473.600.000
	<i>Trợ cấp ngày công lao động</i>																		
	DQCD	327.600	327.600	7.980	12	31.370.976.000	7.980	12	31.370.976.000	7.980	12	31.370.976.000	7.980	12	31.370.976.000	7.980	12	31.370.976.000	156.854.880.000

TT	Đối tượng, chế độ hưởng	Mức hưởng (đồng/người/ngày)		Năm 2026			Năm 2027			Năm 2028			Năm 2029			Năm 2030			Tổng 5 năm (đồng)
		Theo luật	Theo đề án	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	Số người	Số ngày huy động	Thành tiền (đồng)	
2	Lực lượng Cối 82																	1.558.440.000	
	<i>Tiền ăn</i>	72.000	72.000	65	12	56.160.000	65	12	56.160.000	65	12	56.160.000	65	12	56.160.000	65	12	56.160.000	280.800.000
	<i>Trợ cấp ngày công lao động</i>																		
		327.600	327.600	65	12	255.528.000	65	12	255.528.000	65	12	255.528.000	65	12	255.528.000	65	12	255.528.000	1.277.640.000
3	Lực lượng ĐKZ 82																	2.277.720.000	
	<i>Tiền ăn</i>	72.000	72.000	95	12	82.080.000	95	12	82.080.000	95	12	82.080.000	95	12	82.080.000	95	12	82.080.000	410.400.000
	<i>Trợ cấp ngày công lao động</i>																		
	DQBC	327.600	327.600	95	12	373.464.000	95	12	373.464.000	95	12	373.464.000	95	12	373.464.000	95	12	373.464.000	1.867.320.000
4	Lực lượng 76,2																	719.280.000	
	<i>Tiền ăn</i>	72.000	72.000	30	12	25.920.000	30	12	25.920.000	30	12	25.920.000	30	12	25.920.000	30	12	25.920.000	129.600.000
	<i>Trợ cấp ngày công lao động</i>																		
		327.600	327.600	30	12	117.936.000	30	12	117.936.000	30	12	117.936.000	30	12	117.936.000	30	12	117.936.000	589.680.000
5	Lực lượng DQCD																	10.069.920.000	
	<i>Tiền ăn</i>	72.000	72.000	420	12	362.880.000	420	12	362.880.000	420	12	362.880.000	420	12	362.880.000	420	12	362.880.000	1.814.400.000
	<i>Trợ cấp ngày công lao động</i>																		
		327.600	327.600	420	12	1.651.104.000	420	12	1.651.104.000	420	12	1.651.104.000	420	12	1.651.104.000	420	12	1.651.104.000	8.255.520.000
	TỔNG					3.092.904.000			3.092.904.000			3.092.904.000			3.092.904.000			3.092.904.000	15.464.520.000
	TỔNG I + II					716.605.452.000			716.605.452.000			716.605.452.000			716.605.452.000			716.605.452.000	3.583.027.260.000

(*) Lực lượng Dân quân bình chủng gồm: Phòng không, pháo binh, trinh sát, thông tin, công binh, hóa học, y tế.

Riêng Dân quân năm thứ nhất căn cứ vào tình hình quân số thực tế: UBND cấp xã chỉ đạo Ban CHQS cùng cấp lập dự toán và huy động huấn luyện theo kế hoạch.

Phụ lục XIV**TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN DÂN QUÂN TỰ VỆ GIAI ĐOẠN 2026 - 2030***(Kèm theo Đề án Tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động cho Dân quân tự vệ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2026 - 2030)*

TT	NỘI DUNG CHI	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	TỔNG
1	Kinh phí bảo đảm chế độ, chính sách và vật chất huấn luyện dân quân thường trực, binh chủng của tỉnh và 04 trung đội dân quân thường trực tại ban chỉ huy phòng thủ khu vực	16.798.682.800	16.652.103.300	16.670.583.300	16.652.358.300	16.660.643.300	83.434.371.000
2	Kinh phí bảo đảm trang thiết bị, dụng cụ PCCC, CHCN và Mua sắm công cụ hỗ trợ cho dân quân thường trực cấp tỉnh, cấp xã.						39.556.000.000
3	Kinh phí mua sắm trang thiết bị phát hiện và chế áp phương tiện bay không người lái cho toàn tỉnh phục vụ trình sát, tuần tra, kiểm soát, bảo vệ ANTT trên địa bàn						49.475.000.000
4	Kinh phí trung hạn bảo đảm xây dựng 02 chốt dân quân thường trực vùng đệm giáp ranh minh tâm, an phú, sửa chữa, nâng cấp 13 chốt dân quân thường trực biên giới, khu di tích, cửa khẩu	4.900.000.000	6.000.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000	850.000.000	18.550.000.000
5	Kinh phí mua sắm tủ để vũ khí, trang bị, giá để công cụ hỗ trợ cho Ban CHQS cấp xã và các đơn vị dân quân thường trực toàn tỉnh	4.679.090.074	8.452.910.000				13.132.000.000
6	Kinh phí bảo đảm tiêu chuẩn điện, nước uống và nước sinh hoạt; dụng cụ cấp dưỡng cho lực lượng dân quân thường trực huấn luyện tập trung tại bộ chỉ huy quân sự tỉnh và huấn luyện tại 04 khu vực	1.745.500.716	1.745.500.716	1.745.500.716	1.745.500.716	1.745.500.716	50.253.117.490
7	Kinh phí bảo đảm trang phục cho dân quân tự vệ	97.297.336.600	26.409.705.000	115.609.848.000	37.300.473.600	127.865.646.000	404.483.009.200
8	Kinh phí bảo đảm nhiên liệu phương tiện cơ động thực hiện nhiệm vụ	4.212.000.000	4.212.000.000	4.212.000.000	4.212.000.000	4.212.000.000	21.060.000.000
9	Kinh phí bảo đảm phụ cấp chức vụ, thâm niên, đặc thù quốc phòng quân sự cán bộ, chỉ huy đơn vị dân quân tự vệ	82.650.812.400	82.650.812.400	82.650.812.400	82.650.812.400	82.650.812.400	413.254.062.000
10	Kinh phí bảo đảm tiền ăn, trợ cấp ngày công lao động cho các thành phần dân quân khi huấn luyện; chế độ BHXH, BHYT trợ cấp một lần đối với dân quân thường trực và hỗ trợ chi huy trưởng, phó chi huy trưởng Ban Chỉ huy quân sự cấp xã	716.605.452.000	716.605.452.000	716.605.452.000	716.605.452.000	716.605.452.000	3.583.027.260.000
	Tổng kinh phí dự kiến trong 05 năm						4.676.224.819.690